| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TIỀN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 192/2017/DS-PT
Ngày: 10-8-2017

V/v tranh chấp: "Hợp đồng đặt cọc"

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
### TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Huỳnh Xuân Long**;

*Các Thẩm phán:* Bà **Lưu Thị Thu Thủy**.

Ông **Lê Thanh Toàn**.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Đặng Thị Thanh Trinh** là thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:*** Bà **Trần Thị Ánh Nguyệt**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2017/TLPT-DS ngày 14-02-2017 về tranh chấp: *"Hợp đồng đặt cọc"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 147/2016/DS-ST ngày 14-12-2016 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2017/QĐ-PT ngày 16-02-2017; Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm số 13/2017/QĐ-PT ngày 07/4/2017; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 53/2017/QĐPT-DS ngày 17/7/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 162/2017/QĐ-PT ngày 28/7/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Lê Minh T**, sinh năm 1978 ( có mặt)

Địa chỉ: Số A, phường B, thị xã C, tỉnh T.

Tạm trú tại: Số C, đường M, phường N, thành phố P, tỉnh T

2. Bị đơn: **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1969 ( có mặt)

Địa chỉ: ấp Tân Đ, xã Tân Thuận B, huyện C, tỉnh T.

3. Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Văn T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo án sơ thẩm,*

** Nguyên đơn anh Lê Minh T trình bày:*

Vào ngày 12/8/2013, do có sự quen biết trước anh có đặt cọc để nhận chuyển nhượng nhà và đất của ông T với số tiền là 27.000.000 đồng, hai bên có làm giấy biên nhận tiền và hẹn đến 30/8/2013 phải hoàn tất việc chuyển nhượng nhưng sau đó ông T nói do có khoản nợ là 120.000.000 đồng chưa giải quyết nên ngày 11/9/2013 anh đã đặt cọc thêm cho ông T số tiền là 132.000.000 đồng để ông T trả dứt nợ và hẹn chậm nhất đến 30/9/2013 phải hoàn tất việc chuyển nhượng. Ngày 30/9/2013, ông T nói đi đường bị mất sổ đỏ và đang báo mất làm lại, ông có báo Công an huyện C và có đưa cho anh xem giấy photo thông báo về việc ông làm mất giấy đỏ, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận B, huyện C và hẹn anh sau khi làm giấy xong sẽ làm thủ tục chuyển nhượng cho anh. Sau đó nhiều lần anh yêu cầu ông T làm thủ tục chuyển nhượng nhưng ông tránh mặt, không thực hiện. Nay anh không yêu cầu ông T chuyển nhượng ngôi nhà và đất mà yêu cầu ông T trả số tiền đặt cọc là 159.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu ông T bồi thường số tiền tương đương với số tiền đặt cọc là 159.000.000 đồng tổng cộng 318.000.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Trước đây, ông có vay Ngân hàng nông nghiệp huyện C với số tiền 120.000.000 đồng. Sau đó, ông muốn vay tiền nhiều hơn ở ngân hàng trên MT tình cờ ông thấy được số điện thoại dán trong bảng quảng cáo ở cây xăng Hữu Th ông gọi điện thoại và hẹn gặp anh T. Anh T yêu cầu ông photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình để anh liên hệ các ngân hàng ở MT để cho ông vay số tiền 300.000.000 đồng với tiền hoa hồng cho anh T là 30.000.000 đồng. Sau đó anh T điện thoại nói rằng là vay được rồi ngân hàng trên MT chấp nhận cho ông vay 300.000.000 đồng. Anh T thỏa thuận cho ông mượn 120.000.000 đồng để trả tiền vay ở Ngân hàng nông nghiệp C với lãi suất một ngày là 1.200.000 đồng cho ông mượn trong vòng 10 ngày là 12.000.000 đồng, ông thấy tiền lãi quá cao nên ông không vay nữa thì anh T có lời hăm dọa đòi đánh ông và yêu cầu ông đưa 6.000.000 đồng tiền lãi vì anh T vay số tiền trên trong mấy ngày qua. Sau đó, anh T có thưa ông đến Công an huyện C điều tra hiện tại hồ sơ đang lưu giữ tại công an huyện. Nay ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của anh T vì ông không bán đất, không có nhận tiền của anh T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 119/2015/DSST ngày 17/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Hủy hai giấy biên nhận đặt cọc ngày 12/8/2013 và ngày 11/9/2013 giữa anh Lê Minh T và ông Nguyễn Văn T.

Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Minh T. Buộc ông Nguyễn Văn T trả cho anh Lê Minh T số tiền 318.000.000 đồng làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền gốc 120.000.000 đồng và tiền lãi tình đến ngày 16/7/2015 là 26.685.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 146.685.000 đồng.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 15/2016/DSPT ngày 11/01/2016 của Tòa án nhân dân Tiền Giang đã quyết định:

Hủy một phần bản án  dân sự sơ thẩm số 119/2015/DSST ngày 17/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện C phần tranh chấp hợp đồng đặt cọc giữa nguyên đơn Lê Minh T và bị đơn Nguyễn Văn T.

Chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại phần tranh chấp hợp đồng đặt cọc giữa nguyên đơn Lê Minh T và bị đơn Nguyễn Văn T theo thủ tục chung.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền gốc 120.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 16/7/2015 là 26.685.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 146.685.000 đồng. Thời gian trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 147/2016/DS-ST ngày 14-12-2016 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Áp dụng Điều 358 và khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 14 và khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Lê Minh T.

Hủy hai giấy biên nhận đặt cọc ngày 12/8/2013 và ngày 11/9/2013 giữa anh Lê Minh T và anh Nguyễn Văn T.

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho anh Lê Minh T số tiền đặt cọc 159.000.000 đồng và bồi thường số tiền tương đương với số tiền đặt cọc là 159.000.000 đồng, tổng cộng 318.000.000 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Đến hạn trả tiền, nếu ông T không thực hiện việc trả tiền theo thời gian trên thì hàng tháng phải trả thêm khoản lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

* Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T phải nộp số tiền 7.950.000 án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại anh Lê Minh T số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0029628 ngày 23/4/2014 và số tiền 7.950.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 33853 ngày 25/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

* Ngày 16/12/2016 ông Nguyễn Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm vì ông không có nhận tiền của anh Lê Minh T.

Tại phiên toà phúc thẩm Bị đơn Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Lê Minh T. Với lý do ông không có nhận tiền từ ông Tvà chữ ký trong hai giấy biên nhận tiền đặt cọc không phải do ông ký tên nên ông không đồng ý trả cho ông Lê Minh T số tiền 318.000.000 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử.

Nguyên đơn Lê Minh T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của Bị đơn Nguyễn Văn T và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đòi ông T trả số tiền đặt cọc là 159.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu ông T bồi thường số tiền tương đương với số tiền đặt cọc là 159.000.000 đồng, tổng cộng 318.000.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thõa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: đại diện Viện kiểm sát cho rằng yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở, nên đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bị đơn Nguyễn Văn T kháng cáo không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh Lê Minh T, đòi ông trả số tiền 318.000.000 đồng. Vì giữa ông và anh T không có quan hệ giao dịch chuyển nhượng nhà đất, cũng như ông không có nhận khoảng tiền đặt cọc nào của anh T cả. Đối với 02 biên nhận đặt cọc mà T cung cấp không phải do ông ký tên. Phía nguyên đơn Lê Minh T cho rằng giữa anh và ông T

có quen biết nhau từ trước nên khi biết ông T có nhu cầu chuyển nhượng diện tích 3.100 $m^2$ đất thửa số 575, tở bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00269 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/7/2006 cho ông Nguyễn Văn T và ngôi nhà trên đất với giá 200.000.000 đồng để trả nợ, anh đồng ý mua và đặt cọc cho ông T 02 lần với tổng số tiền 159.000.000 đồng theo 02 giấy biên nhận tiền đặt cọc ngày 12/8/2013 với số tiền là 27.000.000 đồng và ngày 11/9/2013 với số tiền là 132.000.000 đồng. Sau khi nhận đặt cọc ông T không làm thủ tục chuyển nhượng nhà đất theo thõa thuận mà cố tình trốn tránh, anh có nhờ Công an huyện C giải quyết và dẫn đến tranh chấp.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: theo nội dung hai giấy biên nhận tiền đặt cọc ngày 12/8/2013 với số tiền 27.000.000 đồng và ngày 11/9/2013 với số tiền là 132.000.000 đồng do anh T cung cấp thể hiện giữa ông Nguyễn Văn T và anh Lê Minh T xác lập hợp đồng đặt cọc nhằm giao kết, thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 3.100 $m^2$ đất thửa số 575, tở bản đồ số 01 và ngôi nhà trên đất với tổng số tiền đặt cọc là 159.000.000 đồng, hai bên thõa thuận quyền và nghĩa vụ của bên đặt cọc và bên nhận đặt cọc. Tuy nhiên, anh T không thừa nhận có xác lập quan hệ đặt cọc và nhận tiền của anh T. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã 02 lần ra quyết định trưng cầu giám định chữ ký của ông Nguyễn Văn T nhưng tại kết luận giám định số 1764GĐ-PC54 ngày 13/11/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T và kết luận giám định số 1327/C54B ngày 29/6/2017 của phân viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát tại thành phố H xác định *" Chữ ký cần giám định là chữ ký dạng đơn giản ít đặc điểm truy nguyên nên không đủ cơ sở kết luận"*. Mặc dù vậy, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện tại biên bản đối chất ngày 27/02/2014 ( BL 112) và biên bản ghi lời khai của ông Nguyễn Văn T ngày 04/01/2014 do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C lập (BL 119 - 121) ông T thừa nhận *"Tôi có ghi họ tên tôi ở dưới và có ghi 01 tờ là đã nhận đủ 132 triệu... chứ tôi chưa ký tên và không có nhận bất cứ số tiền gì từ T"* và khi kết thúc biên bản ông cũng đã *" Cam đoan lời khai của ông tại Cơ quan điều tra là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai này"*. Như vậy, theo lời thừa nhận của ông T tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C có đủ cơ sở xác định trên thực tế giữa ông T và anh T đã xác lập quan hệ hợp đồng đặt cọc bằng văn bản, nhằm đảm bảo việc giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 3.100 $m^2$ đất thửa số 575, tở bản đồ số 01 và ngôi nhà trên đất vào các ngày 12/8/2013 và ngày 11/9/2013. Việc ông T cho rằng không có xác lập hợp đồng đặt cọc và chưa nhận tiền đặt cọc của anh T là không có cơ sở. Bởi lẽ, bản thân ông T là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên đủ khả năng nhận thức được nội dung hai giấy biên nhận đặt cọc ngày 12/8/2013 và ngày 11/9/2013 do anh T đưa ra là văn bản thể hiện ý chí của các bên trong giao nhận tiền đặt cọc nhằm đảm bảo việc giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nhà đất. Đồng thời, tại phiên tòa ông cũng thừa nhận đã viết họ tên của mình bên dưới cũng như ghi nội dung đã nhận đủ số tiền 132 triệu trong hai giấy biên nhận đặt cọc ngày 12/8/2013 và ngày 11/9/2013 nhưng ông không ký tên và không nhận bất cứ tiền gì của anh T nhưng ông không lý giải được nguyên nhân

vì sao ông lại tự nguyện ghi những nội dung trên vào hai biên nhận dặt cọc và lời trình bày của anh T là có mâu thuẫn với diễn biến khách quan của vụ án. Nếu như ông T chưa nhận được tiền đặt cọc do anh T giao thì lẽ nào ông lại tự nguyện ghi họ tên của mình vào giấy biên nhận đặt cọc ngày 12/8/2013 với số tiền 27.000.000 đồng. Hơn nữa, khoảng thời gian dài gần 1 tháng sau anh lại tiếp tục ghi họ tên và ghi nội dung *"đã nhận đủ tiền 132 triệu"* vào giấy biên nhận đặt cọc ngày 11/9/2013, điều này chứng tỏ rằng anh đã nhận tiền đặt cọc của anh T 02 lần với tổng số tiền là 159.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T đã nhận của anh T số tiền cọc là 159.000.000 đồng để giao kết và thực hiện việc chuyển nhượng nhà đất nên buộc ông có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh T số tiền đặt cọc là 159.000.000 đồng là có căn cứ.

[2] Về khoản tiền bồi thường do vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc tương đương với số tiền đặt cọc là 159.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy trọng nội dụng của hai giấy biên nhận tiền đặt cọc ngày 12/8/2013 và ngày 11/9/2013 hai bên có thỏa thuận *" Trong trường hợp ông Nguyễn Văn T không làm thủ tục chuyển nhượng tài sản như đã thỏa thuận, sẽ phải hoàn trả lại số tiền đặt cọc trên và chịu trách nhiệm bồi thường cho ông Lê Minh T số tiền tương đương với số tiền đặt cọc"* và theo quy định tại khoản 2 Điều 358 Bộ luật dân sự năm 2005 thì *" ...Nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng dân sự thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc.."*. Như vậy, trong quan hệ hợp đồng đặt cọc này thì ông T đã vi phạm việc giao kết, thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 3.100 $m^2$ đất thửa số 575, tờ bản đồ số 01 và ngôi nhà trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông T phải có nghĩa vụ bồi thường cho anh T số tiền tương đương với số tiền mà anh T đã đặt cọc 159.000.000 đồng là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ngoài các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, ông Nguyễn Văn T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 147/2016/DS-ST ngày 14-12-2016 của Tòa án nhân dân huyện C.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T phù hợp với những nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Các phần khác của quyết định án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 358 và khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005

1/ Không chấp yêu cầu kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T**.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 147/2016/DS-ST ngày 14-12-2016 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh **Lê Minh T**.

+ Hủy hai giấy biên nhận đặt cọc ngày 12/8/2013 và ngày 11/9/2013 giữa anh Lê Minh T và anh Nguyễn Văn T.

+ Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho anh Lê Minh T số tiền đặt cọc 159.000.000 đồng và bồi thường số tiền tương đương với số tiền đặt cọc là 159.000.000 đồng, tổng cộng 318.000.000 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Đến hạn trả tiền, nếu ông T không thực hiện việc trả tiền theo thời gian trên thì hàng tháng phải trả thêm khoản lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2/ Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn T phải nộp số tiền 7.950.000 án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Tổng cộng ông T phải nộp 8.250.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 34744 ngày 19/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên ông T còn phải nộp tiếp 8.050.000 đồng án phí.

- Hoàn lại anh Lê Minh T số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0029628 ngày 23/4/2014 và số tiền 7.950.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 33853 ngày 25/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3/ Các phần khác của quyết định án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Huỳnh Xuân Long**

***Nơi nhận:***
- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh T;
- TAND huyện C;
- Chi Cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV &THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.